

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.765.734.643	79.276.489.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.714.550.884	12.662.660.525
1. Tiền	111		3.714.550.884	9.662.660.525
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110.000.000.000	55.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	110.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.209.541.868	7.981.354.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.251.815.650	3.632.172.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.966.576.885	2.404.771.428
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	20.683.400	1.973.945.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29.534.067)	(29.534.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.114.359.091	3.414.403.238
1. Hàng tồn kho	141		4.114.359.091	3.414.403.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.727.282.800	218.070.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	71.883.750	105.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.655.399.050	112.570.865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.377.218.733	48.451.579.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		16.290.847.758	18.346.854.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	16.086.815.492	17.830.312.966
- Nguyên giá	222		49.873.122.961	49.970.989.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.786.307.469)	(32.140.676.813)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	204.032.266	516.541.226
- Nguyên giá	228		1.249.648.000	1.249.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.045.615.734)	(733.106.774)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.586.370.975	22.604.725.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	11.237.347.125	22.448.718.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1.349.023.850	156.006.778
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.142.953.376	127.728.069.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.718.521.585	76.238.163.290
I. Nợ ngắn hạn	310		109.718.521.585	76.238.163.290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.209.737.107	6.582.919.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.844.102.459	1.423.598.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.359.091.967	2.045.355.318
4. Phải trả người lao động	314		6.756.555.362	3.311.980.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.176.518.311	208.655.570
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	77.036.448.089	56.649.521.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.336.068.290	6.016.132.030
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.424.431.791	51.489.906.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	63.424.431.791	51.489.906.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.270.645.124	18.270.645.124
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.923.786.667	1.989.261.074
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.172.190	1.989.261.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.815.614.477	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.142.953.376	127.728.069.488

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201.326.605.479	96.312.266.966	1.079.064.326.317	448.689.918.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.326.605.479	96.312.266.966	1.079.064.326.317	448.689.918.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194.018.993.100	94.282.713.121	999.778.981.889	425.977.477.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.307.612.379	2.029.553.845	79.285.344.428	22.712.441.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.612.595.333	2.098.638.752	3.228.843.663	4.276.386.135
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	(4.133.162.122)	3.605.159.964	38.534.974.406	18.422.233.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	14.285.775.270	3.991.891.235	27.088.501.845	12.872.979.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(232.405.436)	(3.468.858.602)	16.890.711.840	(4.306.385.123)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	351.710.000	4.812.662.982	2.799.547.004	6.288.058.632
12. Chi phí khác	32	VI.6	532.412.255		547.019.045	3.792.293
13. Lợi nhuận khác	40		(180.702.255)	4.812.662.982	2.252.527.959	6.284.266.339
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(413.107.691)	1.343.804.380	19.143.239.799	1.977.881.216
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.605.815.288		5.155.030.204	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.318.787.342)	434.875.470	(1.193.017.072)	912.584.936
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(700.135.637)	908.928.910	15.181.226.667	1.065.296.280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	224	291	4.861	341
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	224	291	4.861	341

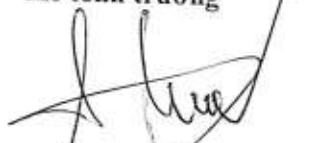
Hà Nội, ngày 0 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Tường



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.143.239.799	1.977.881.216
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.926.139.616	3.588.982.166
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(4.293.786.135)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.069.379.415	1.273.077.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.883.586.015)	(1.771.287.804)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(699.955.853)	1.456.545.131
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.812.277.896	(22.874.746.341)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.244.988.112	16.571.454.105
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.701.355.200)	(1.108.629.440)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.365.264.814)	(3.917.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.476.483.541	(10.370.697.102)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.870.133.182)	(230.015.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			17.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(238.000.000.000)	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		186.000.000.000	73.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			4.043.761.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.870.133.182)	1.831.146.635

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUY IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.554.460.000)	(6.124.770.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.554.460.000)	(6.124.770.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.948.109.641)	(14.664.320.467)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.662.660.525	27.326.980.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.714.550.884	12.662.660.525

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc
Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia; Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); ...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	3.714.550.884	9.662.660.525
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)		
Cộng	3.714.550.884	9.662.660.525

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	110.000.000.000	108.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng và 12 tháng	110.000.000.000	108.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
- Dài hạn			-	-
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		7.500.000.000		7.500.000.000
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 (150.000 cổ phiếu)	12,5%	7.500.000.000	12,5%	7.500.000.000
Cộng		7.500.000.000		7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		7.500.000.000		7.500.000.000

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	607.769.052	3.349.882.338
CÔNG TY TNHH NGUYỄN KIÊN TOÀN CẦU	614.512.531	252.756.137
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.534.067	29.534.067
b) Dài hạn		
Cộng	1.251.815.650	3.632.172.542

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
		VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	20.683.400	1.973.945.000
Tạm ứng		
Phải thu khác	20.683.400	1.973.945.000
b) Dài hạn		
Cộng	20.683.400	1.973.945.000

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

5. Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.754.970	-	7.736.951	-
Công cụ, dụng cụ	195.500.000	-	151.500.000	-
Hàng hóa	3.917.104.121	-	3.255.166.287	-
Hàng mua đang đi đường				
Cộng	4.114.359.091	-	3.414.403.238	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	23.242.470.862	585.309.000	25.909.755.372	84.454.545	149.000.000	49.970.989.779
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ	380.715.000	885.618.182			119.800.000	1.386.133.182
- Mua sắm mới	380.715.000	885.618.182			119.800.000	1.386.133.182
Số giảm trong kỳ		1.484.000.000				
- Thanh lý, nhượng bán		1.484.000.000				
Số dư cuối kỳ	23.242.470.862	966.024.000	25.311.373.554	84.454.545	268.800.000	49.873.122.961
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ	11.377.027.328	365.267.889	20.232.507.694	84.454.545	81.419.357	32.140.676.813
Tăng trong kỳ	912.726.444	111.667.048	2.070.745.222		34.491.942	3.129.630.656
Giảm trong kỳ		1.484.000.000				1.484.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		1.484.000.000				1.484.000.000
Số dư cuối kỳ	12.289.753.772	476.934.937	20.918.252.916	84.454.545	115.911.299	33.786.307.469
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	11.865.443.534	220.041.111	5.677.247.678	0	67.580.643	17.830.312.966
Tại ngày cuối kỳ	10.952.717.090	489.089.063	4.492.120.638	0	152.888.701	16.086.815.492

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 34.241.034.879 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu kỳ	1.249.648.000
Số tăng trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.249.648.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu kỳ	733.106.774
Khấu hao trong kỳ	312.508.960
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.045.615.734
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu kỳ	516.541.226
Tại ngày cuối kỳ	204.032.266

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: **589.648.000** đồng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn	71.883.750	105.500.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.883.750	105.500.000
Chi phí sửa chữa		
b) Dài hạn	11.237.347.125	22.448.718.987
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.028.155.556	15.923.228.900
Chi phí tiền thuê đất	5.222.488.957	5.380.746.198
Chi phí khác	1.986.702.612	1.144.743.889
Cộng	11.309.230.875	22.554.218.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	13.209.737.107	-	6.582.919.611	-	
Công ty CP Truyền Thông và Đầu tư Đặng Gia	7.942.160.297	-	3.040.337.537	-	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT ĐẠI VIỆT	1.980.731.200	-	1.476.750.000	-	
Công ty TNHH TM VÀ SX Đức Minh	3.286.845.610	-	2.065.832.074	-	
Các đơn vị khác		-		-	
b) Dài hạn		-		-	
Cộng	13.209.737.107	-	6.582.919.611	-	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Phải nộp trong kỳ		Đã nộp trong kỳ		31/12/2022
	01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2022		
a) Phải nộp	2.045.355.318						
Thuế giá trị gia tăng	394.084.748	12.594.936.945	12.594.936.945	12.989.021.693	1.407.602.930		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.634.198.270	45.392.628.634	45.392.628.634	45.619.223.974	341.104.139		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.042.459.339	5.042.459.339	4.701.355.200	610.348.898		
Thuế thu nhập cá nhân		2.871.189.083	2.871.189.083	2.277.876.485			
Thuế khác							
b) Phải thu							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.570.865	112.570.865	112.570.865				
Thuế giá trị gia tăng							
Cộng	112.570.865	112.570.865	112.570.865	1.655.399.050	1.655.399.050		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		56.649.521.710
Kinh phí công đoàn	255.129.070	234.020.873
Bảo hiểm xã hội, BHYT	36.761.000	17.492.500
Cổ tức phải trả cổ đông	2.364.119.910	2.357.079.910
Nhận ký cược, ký quỹ	74.077.686.000	53.791.954.000
Tổng Công ty CP Bia-Rượu-NGK Hà Nội		
Phải trả khác	302.752.109	248.974.427
b) Dài hạn		
Cộng	77.036.448.089	56.649.521.710

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	18.270/645.124	13.861.783.545	63.362.428.669
Lợi nhuận trong năm			1.065.296.280	1.065.296.280
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021			(6.385.458.751)	(6.385.458.751)
Trích thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021			(306.360.000)	(306.360.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021			(6.248.000.000)	(6.248.000.000)
Số dư cuối năm trước	31.230.000.000	18.270.648.124	1.989.261.074	51.489.906.198
Số dư đầu kỳ	31.230.000.000	18.270.648.124	1.989.261.074	51.489.906.198
Lợi nhuận trong kỳ	-		15.181.226.667	15.181.226.667
Trích quỹ KTPL	-		(1.631.936.260)	
Thương BĐH	-		(53.264.814)	
Chia cổ tức	-		(1.561.500.000)	
Số dư cuối kỳ	31.230.000.000	18.270.648.124	13.923.786.667	63.424.431.791

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60%	18.738.000.000	60%
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40%	12.492.000.000	40%
Cộng	31.230.000.000	100%	31.230.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	188.686.086.133	90.410.269.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.640.518.346	5.901.997.936
Cộng	201.326.605.479	96.312.266.966

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan : Xem thuyết minh VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn hàng hóa	184.769.601.056	88.551.684.380
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.249.383.044	5.731.028.741
Cộng	194.018.993.100	94.282.713.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.612.595.333	2.098.638.752
Cộng	2.612.595.333	2.098.638.752
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
a) Chi phí bán hàng	(4.133.162.122)	3.605.159.964
Chi phí lương nhân viên	5.346.454.988	1.269.789.696
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.647.826	18.773.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(8.015.511.143)	311.725.011
Chi phí khác	(1.497.753.793)	2.004.871.529
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.285.775.270	3.991.891.235
Chi phí nhân viên quản lý	1.735.043.169	1.482.345.019
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.641.501	289.141.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.036.271.265	1.812.340.588
Chi phí khác	4.272.819.335	408.064.128
5. Thu nhập khác	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.710.000	453.968.942
Thu nhập khác	350.000.000	4.358.694.040
Cộng	351.710.000	4.812.662.982
6. Chi phí khác	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phạt vi phạm hành chính thuế	523.412.255	-
Cộng	523.412.255	-

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	3.071.645.333	4.504.157.783
Chi phí nhân công	8.520.217.583	3.494.354.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.165.546	630.403.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.455.902.188	2.286.228.231
Chi phí khác	2.775.065.542	2.412.935.657
Cộng	19.401.996.192	13.328.079.940

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Bán hàng: Tổng Công ty CP Bia-Rượu-NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Hỗ trợ bán hàng Thuê Keg		2.568.598.580 476.749.000
Mua hàng: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng Thuê mặt bằng Sửa chữa Keg	179.713.558.750 751.011.000 924.045.960	85.052.268.570 375.505.500 362.838.100

Người lập

Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Tường

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh